

Số: 55 /2009 /QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 06 tháng 8 năm 2009.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí áp dụng tại các cơ sở  
Y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2003;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/4/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí ;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/4/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 26/01/2006 của Liên Bộ Y tế-Bộ Tài chính-Bộ Lao động-thương binh xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TT-LB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế-Tài chính-Lao động-TB&XH – Ban Vật giá Chính phủ về hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Quyết định số 1904/1998/QĐ-BYT ngày 10/8/1998 của Bộ Y Tế ban hành Danh mục phân loại phẫu thuật và thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 2590/2004/QĐ-BYT ngày 30/7/2004 của Bộ Y tế ban hành Danh mục phân loại thủ thuật được hưởng phụ cấp theo Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành Y tế;

Theo đề nghị của Liên sở Sở Y tế- Sở Tài chính-Sở Lao động-thương binh và xã hội tại tờ trình số 905/TT-SYT-STC-SLĐTBXH ngày 23/6/2009 về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí áp dụng tại các cơ sở Y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí theo Thông tư Liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-

BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của Bộ Y tế-Bộ Tài chính-Bộ Lao động-thương binh và xã hội **bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TT-LB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế-Tài chính-Lao động TB&XH-Ban Vật giá Chính phủ** về hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí, áp dụng tại các cơ sở Y tế công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

( Kèm theo phụ lục ) .

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực **thi hành** sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1742/2006/QĐ-UBND ngày 15/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc **phê duyệt bổ sung thu một phần viện phí theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH**

**Điều 3.** Giao sở Y tế chủ trì, phối hợp với sở Tài chính, sở Lao động-thương binh và xã hội triển khai Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở : Y tế, Tài chính, Lao động-thương binh và xã hội, Bảo hiểm xã hội Tỉnh, Kế hoạch-đầu tư, Giáo dục-đào tạo, Tư pháp, Kho bạc Nhà nước Tỉnh, Cục Thuế Tỉnh, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
  - Website Chính phủ;
  - Bộ Y tế (Vụ pháp chế );
  - Bộ Tài chính (Vụ pháp chế );
  - Bộ Lao động-thương binh xã hội ( Vụ pháp chế );
  - Bộ Tư pháp ( Cục kiểm tra văn bản );
  - TTr.TU, TTr.HĐND Tỉnh;
  - Chủ tịch,các Phó Chủ tịch UBND Tỉnh
  - UBMTTQ Tỉnh và các đoàn thể;
  - Các sở: Y tế,Tài Chính,Lao động Thương binh và xã hội
  - Sở Tư pháp(theo dõi );
  - Trung tâm công báo Tỉnh;
  - Đài PTTH,Báo BR.VT;
  - Lưu : VT-TH.
- V3@6/7/2009

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Thành Kỳ**

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH MỨC THU VIÊN PHÍ THEO KHUNG GIÁ TẠI TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Áp dụng cho người bệnh điều trị nội trú và ngoại trú, kể cả người bệnh có thẻ BHYT

Ban hành kèm theo quyết định số 55/QĐ.UBND ngày 06/10/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Đơn vị: đồng



TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại phẫu thuật thủ thuật	Giá điều chỉnh theo TT03/2006 TTLT
C1	<b>PHẦN C: KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM</b> <b>CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI</b> 1 Chọc dò tuỷ sống 2 Đặt ống dẫn lưu màng phổi 3 Mở khí quản 4 Chọc dò màng tim 5 Rửa dạ dày 6 Đốt mụn cóc 7 Cắt sùi mào gà 8 Chấm Nitơ,AT 9 Đốt Hydradenome 10 Tẩy tàn nhang, nốt ruồi 11 Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư 12 Bạch biến 13 Đốt mắt cá chân nhỏ 14 Cắt đường rò mông 15 Lột nhẹ da mặt 16 Móng quặp 17 Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ 18 Sinh thiết thận 19 Sinh thiết thận dưới siêu âm 20 Sinh thiết vú 21 Sinh thiết cơ tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim) 22 Soi khớp có sinh thiết 23 Soi màng phổi 24 Soi thực quản dạ dày gấp giun 25 Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu 26 Soi ruột non +/- sinh thiết 27 Soi ruột non + tiêm (hoặc kẹp cầm máu)/cắt polyp 28 Soi đại tràng + tiêm /kẹp cầm máu 29 Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ 30 Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng 31 Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ nong) 32 Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm stent) 33 Nội soi tai 34 Nội soi mũi xoang 35 Nội soi buồng tử cung để sinh thiết 36 Nội soi ống mật chủ 37 Nội soi niệu quản 38 Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc) 39 Nội soi lồng ngực 40 Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc) 41 Nội soi đường mật, tụy, ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật 42 Đo áp lực đồ bàng quang 43 Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo 44 Điện cơ tầng sinh môn 45 Niệu dòng đồ 46 Mổ tràn dịch màng tinh hoàn 47 Cắt bỏ tinh hoàn 48 Mở rộng miệng lỗ sáo 49 Chọc hút nang thận gan siêu âm 50 Chọc hút nang thận gan siêu âm 51 Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)		35,000 80,000 180,000 80,000 30,000 30,000 60,000 10,000 50,000 65,000 130,000 65,000 70,000 120,000 300,000 80,000 50,000 45,000 200,000 100,000 1,200,000 320,000 180,000 250,000 250,000 320,000 400,000 320,000 150,000 450,000 2,000,000 800,000 70,000 70,000 170,000 110,000 110,000 700,000 700,000 700,000 1,500,000 100,000 100,000 100,000 35,000 100,000 100,000 45,000 80,000 100,000 300,000

52	Đặt sonde JJ niệu quản (kê cả Sonde JJ)	1,500,000
53	Tạo hình cân đốt sống qua da bằng cổ cement □(chưa bao gồm cement hoá học)	800,000
54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	500,000
55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	650,000
56	Hấp thụ phân tử liên tục suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	2,000,000
57	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm CVP	80,000
58	Đặt catheter động mạch quay	450,000
59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	600,000
60	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	500,000
61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	300,000
62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	800,000
63	Điều trị hạ kali/ canxi máu	180,000
64	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	650,000
65	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	200,000
66	Thở máy (01 ngày điều trị)	350,000
67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	650,000
68	Điều trị rần độc cần bằng huyết thanh kháng nọc rắn	750,000
69	Giải độc nhiễm độc cấp ma tuý	550,000
70	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	180,000
71	Lọc máu liên tục (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch □ thay thế HEMOSOL)	1,800,000
72	Lọc tách huyết tương (01 lần) (chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh )	1,200,000
73	Sinh thiếu u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	1,000,000
74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	120,000
<b>Y HỌC DẪN TỌC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>		
1	Giao thoa	10,000
2	Bàn kéo	20,000
3	Bồn xoáy	10,000
4	Tập do liệt thần kinh trung ương	10,000
5	Tập do cứng khớp	12,000
6	Tập do liệt ngoại biên	10,000
7	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	15,000
8	Chuẩn đoán điện	10,000
9	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	20,000
10	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	10,000
11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5,000
12	Tập với xe đạp tập	5,000
13	Tập với hệ thống ròng rọc	5,000
14	Thuỷ trị liệu (cả thuốc )	50,000
15	Vật lý trị liệu hô hấp	10,000
16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10,000
17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	10,000
18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10,000
19	Tập dưỡng sinh	7,000
20	Điện vi dòng giảm đau	10,000
21	Xoa bóp bằng máy	10,000
22	Xoa bóp bằng cục bộ bằng tay (60 phút)	30,000
23	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	50,000
24	Xông hơi	15,000
25	Giác hơi	12,000
26	Bó êm cẳng tay	7,000
27	Bó êm cẳng chân	8,000
28	Bó êm đùi	12,000
29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	20,000
30	Xoa bóp áp lực hơi	10,000
31	Điện từ trường cao áp	10,000
32	Laser chiếu ngoài	10,000
33	Laser nội mạch	30,000
34	Laser thẩm mỹ	30,000
35	Sóng xung kích điều trị	30,000
36	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	450,000

37	Nẹp chỉnh hình trên gò	900,000
38	Nẹp cổ tay - bàn tay	300,000
39	Áo chỉnh hình cột sống thất lưng	900,000
40	Giày chỉnh hình	450,000
41	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi- bàn chân	1,000,000
42	Nẹp đỡ cột sống cổ	450,000
<b>C2</b>	<b>CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA</b>	
<b>C2.1</b>	<b>NGOẠI KHOA</b>	
1	Cố định gãy xương sườn	35,000
2	Nắn, bó gãy xương đòn	50,000
3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	50,000
4	Nắn, bó gãy xương gót	50,000
5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	150,000
6	Phẫu thuật cắt u phần mềm	120,000
7	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	120,000
8	Phẫu thuật thừa ngón	170,000
9	Phẫu thuật dính ngón	270,000
10	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	120,000
11	Đặt Iridium (lần)	450,000
12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2,000,000
13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	900,000
14	Phẫu thuật tim loại Blalock	4,500,000
15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	4,500,000
16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	4,500,000
17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	4,500,000
18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	5,000,000
19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	6,000,000
20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và Van tim nhân tạo)	7,000,000
21	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	7,000,000
22	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (chưa bao gồm máy tim phổi)	7,000,000
23	Phẫu thuật u tim/ vết thương tim ... (chưa bao gồm máy tim phổi)	7,000,000
24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa bao gồm máy tim phổi)	7,000,000
25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh) (chưa bao gồm động mạch nhân tạo/máy tim phổi nhân tạo)	6,000,000
26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	6,000,000
27	Thông tim ống lớn (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	1,200,000
28	Nong van hai lá/ Nong van động mạch phổi/Nong van động mạch chủ(chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tin, chụp và bộ bóng nong van)	1,800,000
29	Bít thông liên nhĩ/ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tin, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1,800,000
30	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1,800,000
31	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	1,000,000
32	Các kỹ thuật rút mạch, thuyên tắc mạch	1,800,000
33	Nút túi phình mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Colils)	1,800,000
34	Nút di dạng mạch não (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1,800,000
35	Nút thông động tĩnh mạch cánh xoay hang (chưa bao gồm : Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ballon)	1,800,000
36	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	2,000,000
37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1,500,000
38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	3,000,000
39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	2,000,000
40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	3,500,000
41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	3,500,000
42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	3,500,000
43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	4,500,000
44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	4,000,000
45	Phẫu thuật nội soi/tủy sống	3,000,000
46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	5,000,000
47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,500,000



48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1,500,000
49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3,500,000
50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2,000,000
51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2,000,000
52	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	3,000,000
53	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	35,000
54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	800,000
55	Đặt stent đường mật /tụy ( chưa bao gồm stent)	1,200,000
56	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	1,000,000
57	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	700,000
58	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	125,000
59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	3,500,000
60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản ,dạ dày	3,500,000
61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	3,500,000
62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2,500,000
63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột(chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	3,000,000
64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2,000,000
65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại / trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy )	2,000,000
66	Phẫu thuật điều trị kỹ thuật cao (phương pháp Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1,500,000
67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	2,000,000
68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2,500,000
69	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt(chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối	2,500,000
70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3,000,000
71	Phẫu thuật nội cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối )	3,000,000
72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2,000,000
73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,000,000
74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	2,000,000
75	Tán sỏi trong mỏ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi )	2,500,000
76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật- ruột	2,500,000
77	Phẫu thuật cắt gan mỡ có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao(chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	3,500,000
78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2,500,000
79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2,000,000
80	Phẫu thuật teo hậu môn trực tràng 1 thì	2,000,000
81	Phẫu thuật nội soi cắt thận / u sau phúc mạc	2,000,000
82	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	3,000,000
83	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	2,000,000
84	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,000,000
85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2,000,000
86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	2,000,000
87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa bao gồm dây cáp quang)	1,500,000
88	Cắt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1,500,000
89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3,000,000
90	Đo các chỉ số niệu động học	2,000,000
91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	4,000,000
92	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/ đốt sống nhân tạo )	3,000,000
93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương ,nẹp , vít)	3,000,000
94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp , vít)	3,000,000
95	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt điều trị ) (chưa bao gồm đinh xương ,nẹp , vít)	15,000,000
96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3,000,000
97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2,500,000
98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	3,000,000
99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	2,500,000
100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2,000,000
101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh,nẹp, vít và xương bảo quản )	2,500,000
102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp,vít)	3,000,000
103	Phẫu thuật-kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương,nẹp vít)	2,500,000



104	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	2,000,000
105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng(chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưới bào)	2,200,000
106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	2,200,000
107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	2,200,000
108	Phẫu thuật ghép chi (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	3,000,000
109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1,600,000
110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	1,600,000
111	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	1,200,000
112	Tạo hình khí - phế quản	10,000,000
113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	3,000,000
114	Phẫu thuật ung thư tiểu mô tế bào đáy/ tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	1,200,000
115	Phẫu thuật kéo dài chi ( chưa bao gồm phương tiện cố định)	3,000,000
116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	2,000,000
117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1,500,000
118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2,000,000
119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1,500,000
C2.2	<b>SẢN PHỤ KHOA</b>	
1	Làm thuốc nhân tạo	5,000
2	Nạo phá thai bệnh lý/ nạo thai do mổ cũ/ nạo thai khó	100,000
3	Hút thai dưới 12 tuần	80,000
4	Nạo phá thai 3 tháng giữa	350,000
5	Nạo hút thai trứng	70,000
6	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200,000
7	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	15,000
8	Khâu vòng cổ tử cung/ Tháo vòng khó	80,000
9	Đốt laser cổ tử cung	20,000
10	Tiêm nhân Chorio	12,000
11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	25,000
12	Chọc ối chuẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	180,000
13	Chọc ối điều trị đa ối	35,000
14	Khâu rách cùng đồ	80,000
15	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	12,000
16	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng; chưa kể gây thuốc tê)	400,000
17	Bóc nhân xơ vú	150,000
18	Trích áp xe Batholin	120,000
19	Bóc nang Batholin	180,000
20	Triệt sản nam	100,000
21	Triệt sản nữ	150,000
22	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	400,000
23	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	700,000
24	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1,200,000
25	Phẫu thuật u nang buồng trứng	500,000
26	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	1,200,000
27	Điều trị chửa ồng tử cung bằng tiêm Metrotetax dưới siêu âm	350,000
28	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp ,Micro catheter, hạt nhựa PVA	1,500,000
29	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	400,000
30	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	1,300,000
31	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	450,000
32	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	600,000
33	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	800,000
34	Phẫu thuật bóc nang , nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	500,000
35	Nội xoay thai	350,000
36	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	425,000
37	Chọc hút noãn	3,600,000
38	Kỹ thuật trữ lạnh phôi / trứng	2,500,000
39	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1,500,000
40	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	2,700,000
41	Đo tim thai bằng Doppler	35,000
42	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	70,000
43	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	3,000,000

44	Thụ tinh nhân tạo IUI	250,000
45	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	5,000,000
46	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	5,400,000
47	Xin trứng - làm IVF/ ICSI (chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	6,000,000
48	Phí lưu trữ phôi / trứng/ tinh trùng (01 năm)	1,200,000
49	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	3,000,000
<b>C2.3</b>	<b>MẮT</b>	
1	Đo khúc xạ máy	5,000
2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	40,000
3	Điện chẩm	35,000
4	Sắc giác	20,000
5	Điện võng mạc	35,000
6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	15,000
7	Đo thị lực khách quan	40,000
8	Đánh bờ mi	10,000
9	Chữa bong mắt do hàn điện	10,000
10	Rửa cùng đồ 1 mắt	15,000
11	Điện di điều trị (1 lần)	8,000
12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	400,000
13	Khoét bỏ nhãn cầu	400,000
14	Nặn tuyến bờ mi	10,000
15	Lấy sạn vôi kết mạc	10,000
16	Đốt lông xiêu	12,000
17	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	470,000
18	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	550,000
19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	500,000
20	Phẫu thuật điều trị võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	500,000
21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	250,000
22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	320,000
23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	400,000
24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	500,000
25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	700,000
26	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	650,000
27	Phẫu thuật lác (1 mắt)	600,000
28	Phẫu thuật lác (2 mắt)	400,000
29	Soi bóng đồng tử	8,000
30	Phẫu thuật cắt bè	450,000
31	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1,000,000
32	Phẫu thuật cắt bao sau	250,000
33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	600,000
34	Rạch góc tiền phòng	400,000
35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	500,000
36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	280,000
37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	800,000
38	Phẫu thuật u mi không vá da	450,000
39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	600,000
40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	600,000
41	Phẫu thuật u kết mạc nông	300,000
42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	400,000
43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	350,000
44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	350,000
45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	800,000
46	Lấy dị vật tiền phòng	400,000
47	Lấy dị vật hốc mắt	500,000
48	Cắt dịch kính đơn thuần/ lấy dị vật nội nhãn	600,000
49	Khâu giác mạc đơn thuần	220,000
50	Khâu củng mạc đơn thuần	270,000
51	Khâu củng mạc phức tạp	600,000
52	Phẫu giác mạc phức tạp	400,000
53	Khâu củng mạc phức tạp	400,000
54	Mở tiền phòng rửa máu/mủ	400,000



55	khâu phục hồi bờ mi	300,000
56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	600,000
57	Chích mũ hốc mắt	230,000
58	Khâu da mi kết mạc bị rách	300,000
59	Cắt bỏ túi lệ	500,000
60	Cắt mộng đơn thuần	450,000
61	Cắt mộng áp Mytomycin	470,000
62	Gọt giác mạc	430,000
63	Nối thông lệ mũi(1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	700,000
64	Khâu cò mi	190,000
65	Phủ kết mạc	350,000
66	Cắt u kết mạc không vá	250,000
67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	700,000
68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	600,000
69	Ghép màng ối điều trị dích mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	750,000
70	Phẫu thuật mộng ghép giác mạc tự thân	500,000
71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	100,000
72	Tạo hình vùng bề bằng Laser	150,000
73	Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser	150,000
74	Mở bao sau bằng Laser	150,000
75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	400,000
76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	500,000
	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL + cắt bè	
77	(1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo	700,000
78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	400,000
79	Điện đông thể mi	200,000
80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	15,000
81	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	20,000
82	Điện rung mắt quang động	40,000
83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	40,000
84	Lấy huyết thanh đồng ống	30,000
85	Cắt chỉ giác mạc	15,000
86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia $\beta$ )	15,000
87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép giác mạc	500,000
88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	750,000
89	Phẫu thuật hẹp khe mi	250,000
90	Phẫu thuật tháo cò mi	60,000
91	U hạt, u gai kết mạc(cắt bỏ u)	80,000
92	U bạch mạch kết mạc	40,000
93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (1 mắt), Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco	3,500,000
94	(1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo	2,000,000
95	Ghép giác mạc (1 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo) Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc	2,000,000
96	( 1 mắt, chưa bao gồm dầu Silicon, đai Silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	2,000,000
97	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	250,000
<b>C2.4</b>	<b>TAI - MŨI - HỌNG</b>	
1	Làm thuốc thanh quản/ tai (không kể tiền thuốc)	15,000
2	Lấy dị vật họng	20,000
3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	100,000
4	Đốt họng bằng khí CO2	75,000
5	Nhét bắc mũi trước cầm máu	20,000
6	Nhét bắc mũi sau cầm máu	50,000
7	Trích màng nhĩ	30,000
8	Thông vòi nhĩ	30,000
9	Nong vòi nhĩ	10,000
10	Chọc hút dịch vành tai	15,000
11	Chích rạch vành tai	25,000
12	Lấy nút biểu bì ống tai	25,000
13	Hút xoang dưới áp lực	20,000
14	Nâng, nắn sống mũi	120,000

15	Khí dung	8,000
16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15,000
17	Nạo VA	100,000
18	Bè cuốn mũi	40,000
19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	180,000
20	Nhét meche mũi	40,000
21	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	40,000
22	Đốt họng hạt	25,000
23	Chọc hút u nang sàn mũi	25,000
24	Cắt Polyp ống tai	20,000
25	Sinh thiết vòm mũi họng	25,000
26	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	125,000
27	Soi thanh quản cắt papilloma	125,000
28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70,000
29	Soi thực quản bằng ống mềm	70,000
30	Đốt Amidan áp lạnh	100,000
31	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)	150,000
32	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	220,000
33	Thông vòi nhĩ nội soi	60,000
34	Nong vòi nhĩ nội soi	60,000
35	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	150,000
36	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	250,000
37	Nội soi Tai Mũi Họng	180,000
38	Mổ sào bào thượng nhĩ	600,000
39	Đo sức cản của mũi	65,000
40	Đo thính lực đơn âm	30,000
41	Đo trên ngưỡng	35,000
42	Đo sức nghe lời	25,000
43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	15,000
44	Đo nhĩ lượng	15,000
45	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	35,000
46	Đo OAE (1 lần)	30,000
47	Đo ABR (1 lần)	150,000
48	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa bao gồm điện cực ốc tai)	6,500,000
49	Phẫu thuật nội soi lấy u/ điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	5,000,000
50	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (chưa bao gồm máy trợ thính)	6,500,000
51	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/ u dây thần kinh VIII	4,800,000
52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3,000,000
53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế /Prothese )	5,000,000
54	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	5,000,000
55	Nối khí quản tận - tận trong điều trị sẹp hẹp (chưa bao gồm stent)	6,000,000
56	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản (chưa bao gồm stent)	6,000,000
57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm(chưa bao gồm stent/ van phát âm, thanh quản điện)	4,500,000
58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vòm đầu cổ	11,000,000
59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	6,000,000
60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	6,500,000
61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	7,000,000
62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5,000,000
63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	5,000,000
64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	5,500,000
65	Cắt u cuộn cảnh	5,500,000
66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,000,000
67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidam/ thanh quản và nạo vét hạch cổ	4,500,000
68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	4,500,000
69	Phẫu thuật Laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	6,000,000
70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	6,000,000
71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh (chưa bao gồm hóa chất)	4,500,000
72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4,000,000
73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	5,000,000



<b>C2.5</b>	<b>RĂNG - HÀM - MẶT</b>	
<b>C2.5.1</b>	<b>PHẪU THUẬT RĂNG, MIỆNG</b>	
1	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	100,000
2	Phẫu thuật nhổ răng khó	120,000
3	Phẫu thuật cắt lợi trùm	60,000
4	Rạch áp xe trong miệng	35,000
5	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35,000
6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	130,000
7	Nhổ chân răng	80,000
8	Mổ lấy nang răng	140,000
9	Cắt cuống 1 chân	120,000
10	Nạo túi lợi 1 sextant	30,000
11	Nắn trật khớp thái dương hàm	25,000
12	Lấy u lành dưới 3 cm	400,000
13	Lấy u lành trên 3 cm	500,000
14	Lấy sỏi ống Wharton	500,000
15	Nhổ răng ngầm dưới xương	360,000
16	Nhổ răng mọc lạc chỗ	200,000
17	Bấm gai xương trên 02 ổ răng	80,000
18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	110,000
19	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	130,000
20	Cắm và cố định lại một răng bạc khỏi huyết ổ răng	230,000
21	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	780,000
22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	400,000
23	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	150,000
24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo và xương nhân tạo)	350,000
<b>C2.5.2</b>	<b>ĐIỀU TRỊ RĂNG</b>	
1	Hàn răng sữa sâu ngà	70,000
2	Trám bit hố rãnh	90,000
3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	110,000
4	Điều trị răng sữa viêm một chân	210,000
5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	260,000
6	Chụp thép làm sẵn	170,000
7	Răng sâu ngà	140,000
8	Răng viêm tủy hồi phục	160,000
9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	300,000
10	Điều trị tủy răng số 4, 5	370,000
11	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm dưới	600,000
12	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	730,000
13	Điều trị tủy lại	870,000
14	Hàn composite cổ răng	250,000
15	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	350,000
16	Phục hồi chân răng có chốt	350,000
17	Tẩy trắng răng 1 hàm (có máng)(đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	900,000
18	Tẩy trắng răng 2 hàm (có máng)(đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1,300,000
<b>C2.5.3</b>	<b>RĂNG GIẢ THÁO LẤP</b>	
1	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	750,000
2	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	650,000
<b>C2.5.4</b>	<b>RĂNG GIẢ CỐ ĐỊNH</b>	
1	Răng giả cố định trên Implant (chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	4,800,000
2	Một đơn vị sứ kim loại	700,000
3	Một đơn vị sứ toàn phần	1,000,000
4	Một trụ thép	550,000
5	Một chụp thép cầu nhựa	600,000
6	Cầu nhựa 3 đơn vị	220,000
7	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1,800,000
<b>C2.5.5</b>	<b>NẮN CHỈNH RĂNG</b>	
1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	500,000
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	750,000
3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã bao gồm Headgear)	2,400,000
4	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã bao gồm Facemask)	3,000,000

5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	900,000
6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1,500,000
7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	3,500,000
8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	5,800,000
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (kéo răng ngầm...)	7,000,000
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	220,000
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	400,000
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	70,000
<b>C2.5.6 SỬA LẠI HÀM CŨ</b>		
1	Làm lại hàm	200,000
2	Sửa hàm	60,000
3	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	50,000
<b>C2.5.7 CÁC PHẪU THUẬT HÀM MẶT</b>		
1	Sử dụng nẹp có lò xo trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lò xo và vít thay thế)	2,000,000
2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/ hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít ( chưa bao gồm nẹp,vít thay thế )	2,400,000
3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp vít thay thế )	1,200,000
4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên và cố định bằng nẹp vít ( chưa bao gồm nẹp vít thay thế )	2,100,000
5	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân ( 2 bên ) và cố định bằng nẹp vít ( chưa bao gồm nẹp vít thay thế )	2,200,000
6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ cao cấp , composite cao cấp ( chưa bao gồm nẹp vít thay thế )	3,200,000
7	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1,900,000
8	Phẫu thuật khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp vít thay thế )	1,800,000
9	Phẫu thuật khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp vít thay thế )	1,950,000
10	Phẫu thuật khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp titan (chưa bao gồm nẹp có lò xo bằng titan và vít thay thế )	1,800,000
11	Phẫu thuật khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp titan (chưa bao gồm nẹp có lò xo bằng titan và vít thay thế )	2,000,000
12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh chưa bao gồm mát dò thần kinh	2,100,000
13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa gồm nẹp,vít)	1,950,000
14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	2,000,000
15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	1,800,000
16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	1,800,000
17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng mặt (chưa bao gồm nẹp, vít)	2,000,000
18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp, vít)	2,200,000
19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương )	2,300,000
20	Tái tạo chỉnh xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít) Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô	2,200,000
21	có hướng dẫn ( chưa bao gồm màng tái tạo mô	2,000,000
22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp, vít)	1,600,000
23	Phẫu thuật điều trị gãy lò xo cầu (chưa bao gồm nẹp, vít)	1,700,000
24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp, vít)	1,900,000
25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	2,000,000
26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	2,100,000
27	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa bao gồm vật thay thế)	1,850,000
28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1,200,000
29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1,300,000
30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1,200,000
31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1,200,000
32	Phẫu thuật căng da mặt	1,200,000
33	Cắt u nang giáp móng	1,600,000
34	Cắt u nang cạnh cổ	1,600,000
35	Cắt nang xương từ 2 -5cm	1,800,000
36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1,950,000

37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch		1,950,000
38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt		1,400,000
39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm		1,500,000
40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2cm		1,300,000
41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mắt		1,400,000
42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh		1,500,000
43	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mắt		1,500,000
44	Cắt bỏ nang sàn miệng		1,650,000
45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm		1,650,000
46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên		1,600,000
47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/ phanh má/ phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)		1,400,000
48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mắt (gây mê nội khí quản)		1,500,000
49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mắt		800,000
50	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn		1,300,000
51	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mắt (gây mê nội khí quản)		1,500,000
52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương		1,650,000
<b>C2.6</b>	<b>BÔNG</b>		
1	Thay băng bông (1 lần)		100,000
2	Vỏ cảm trong thay băng bệnh nhân bông		100,000
3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bông nặng (1 ngày)		120,000
4	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)		2,000,000
5	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)		2,500,000
6	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)		1,500,000
7	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48h (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)		2,300,000
8	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn...) trong điều trị bông (chưa bao gồm da ghép)		50,000
9	Ghép da tự thân trong điều trị bông		60,000
10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bông (chưa bao gồm màng nuôi)		300,000
11	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm doppler		90,000
12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma		70,000
13	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sấy lạnh		55,000
14	Điều trị vết thương bông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)		300,000
15	Điều trị bằng oxy cao áp		100,000
<b>C2.7</b>	<b>CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC</b>		
	<b>Phẫu thuật</b>		
1	Phẫu thuật loại đặc biệt		2,500,000
2	Phẫu thuật loại 1		1,800,000
3	Phẫu thuật loại 2		1,000,000
4	Phẫu thuật loại 3		800,000
	<b>Thủ thuật</b>		
1	Thủ thuật loại đặc biệt		1,200,000
2	Thủ thuật loại 1		700,000
3	Thủ thuật loại 2		450,000
4	Thủ thuật loại 3		200,000
	<i>(Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y Tế)</i>		
	<i>(Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao nếu có trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		
	<b>UNG THƯ</b>		
1	Cắt nửa dạ dày ung thư kèm theo nạo hạch	DB	1,500,000
2	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch	I	1,050,000
3	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch	II	590,000
4	Cắt u vú nhỏ	III	475,000
5	Cắt ung thư thận	I	1,050,000
6	Cắt 1 nửa lưỡi	I	1,050,000
7	Cắt bỏ tinh hoàn	II	590,000
8	Cắt polyp cổ tử cung	III	475,000
9	Cắt u giáp trạng	II	590,000
10	Cắt u nang hoạt dịch	II	590,000
11	Cắt u nang thờng tinh	III	475,000
12	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	1,050,000



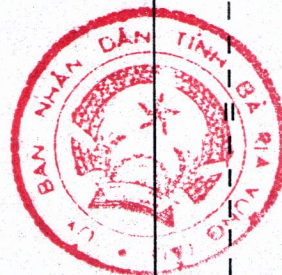
13	Cắt ung thư thận	I	1,050,000
14	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	I	1,050,000
15	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	II	590,000
<b>TIM MẠCH - LÒNG NGỰC</b>			
1	Bóc nhân tuyến giáp	II	590,000
2	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	I	1,050,000
3	Cắt 1 phần tuyến giáp trong Basedow	I	1,050,000
4	Cắt hạch lao to vùng cổ	II	590,000
5	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	I	1,050,000
6	Cắt một phổi	I	1,050,000
7	Cắt một xương sườn trong viêm xương	II	590,000
8	Cắt phổi không điển hình	II	590,000
9	Cắt thần kinh giao cảm ngực	II	590,000
10	Cắt 2 phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	I	1,050,000
11	Cắt tuyến ức	I	1,050,000
12	Cắt u xương sườn nhiều xương	I	1,050,000
13	Cắt xương sườn : 1 xương	II	590,000
14	Dẫn lưu màng tim qua cắt sụn sườn 5	II	590,000
15	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	III	475,000
16	Kéo liên tục màng sườn hay màng ức sườn	II	590,000
17	Khâu cơ hoành bị thủng do chấn thương qua đường ngực hay bụng	II	590,000
18	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	475,000
19	Khâu Phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	I	1,050,000
20	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương , qua đường ngực hay bụng	II	590,000
21	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	475,000
22	Khâu vết thương mạch máu chi	I	475,000
23	Phẫu thuật u mạch máu dưới đk < 5cm	III	475,000
24	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính 5-10cm	II	590,000
25	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	I	1,050,000
26	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	I	1,050,000
27	Phẫu thuật u mạch máu dưới da đường kính < 5 cm	III	475,000
28	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính 5-10 cm	II	590,000
29	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	I	1,050,000
<b>THẦN KINH SỌ NÃO</b>			
1	Cắt u da đầu lạnh , đường kính > 5 cm	II	590,000
2	Cắt u da đầu lạnh , đường kính từ 2- 5 cm	II	590,000
3	Cắt u da đầu lạnh tính đường kính < 2 cm	III	475,000
4	Cắt u não thất	ĐB	1,500,000
5	Cắt u thủy cổ cao	ĐB	1,500,000
6	Cắt u tủy	I	1,050,000
7	Ghép khuyết xương sọ	II	590,000
8	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	I	1,050,000
9	Khoan sọ thăm dò	II	590,000
10	Lấy máu tụ trong sọ , ngoài màng cứng , dưới màng cứng , trong não	I	1,050,000
11	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	III	475,000
12	Phẫu thuật áp xe não	I	1,050,000
13	Phẫu thuật chống khớp sọ hẹp hộp sọ	I	1,050,000
14	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	I	1,050,000
15	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	I	1,050,000
16	Phẫu thuật tràn dịch não , nang nước trong hộp sọ	I	1,050,000
17	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	I	1,050,000
18	Phẫu thuật viêm xương sọ	II	590,000
19	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	475,000
20	Rạch da ãàu rộng trong máu tụ dưới da ãàu	III	475,000
<b>MẮT</b>			
1	Cắt bè củng mạc giác mạc ( trabeculo - sinusotomy )	I	1,050,000
2	Cắt bỏ chấp có bọc	III	475,000
3	Cắt bỏ Kyst nhỏ, u dưới da, u cholesterol vùng mắt	II	590,000
4	Cắt bỏ nhãn cầu , mức 1 nhãn	II	590,000



5	Cắt dịch kính và bong võng mạc	I	1,050,000
6	Cắt gọt giác mạc rộng	I	1,050,000
7	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử bao xơ sau thể thủy tinh	II	1,050,000
8	Cắt mộng có vá niêm mạc	II	590,000
9	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	I	1,050,000
10	Cắt móng mắt lấy thể thủy tinh vỡ , bơm hơi , bơm dịch tiền phòng	I	1,050,000
11	Cắt móng mắt quang học	II	590,000
12	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	I	1,050,000
13	Cắt thần kinh Vidienne	I	1,050,000
14	Cắt u mi kết mạc không vá , kể cả chấp toả lan	II	590,000
15	Chích chấp lệo	III	475,000
16	Chích chấp mi đa ổ	III	475,000
17	Điện đông lạnh , đông đơn thuần phòng bong võng mạc	II	590,000
18	Ghép giác mạc có vành củng mạc	I	1,050,000
19	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	I	1,050,000
20	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	II	590,000
21	Khâu vết thõõng phaàn meàm vương ñầu coả	III	475,000
22	Khâu da mi	III	475,000
23	Khâu da mi do sang chấn	II	590,000
24	Khâu kết mạc	III	475,000
25	Khâu kết mạc do sang chấn	II	590,000
26	Laser eximer điều trị tật khúc xạ	I	1,050,000
27	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	I	1,050,000
28	Mở bao sau bằng Laser	I	1,050,000
29	Mổ quặm 1 mắt	III	475,000
30	Mổ quặm 2 mắt	III	475,000
31	Nhiều phẫu thuật cùng lúc : cataract và glaucoma phối hợp , cắt dịch kính và bong võng	ĐB	1,500,000
32	Nhuộm giác mạc lớp giữa	I	1,050,000
33	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	III	475,000
34	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng laser YAG	I	1,050,000
35	Phẫu thuật lấy dị vật giác mạc sâu	II	590,000
36	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	I	1,050,000
37	Phủ giác mạc bằng kết mạc	II	590,000
38	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	I	1,050,000
39	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	I	1,050,000
40	Phẫu thuật di chuyển ống Stenon	I	1,050,000
41	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc	II	590,000
42	Phẫu thuật Doenig	II	590,000
43	Phẫu thuật Faden	I	1,050,000
44	Phẫu thuật glaucoma , bong võng mạc tái phát , ghép giác mạc , phải mổ từ 2 lần trở lên	ĐB	1,500,000
45	Phẫu thuật lác phức tạp , hội chứng AV	I	1,050,000
46	Phẫu thuật lesser cắt bề (trabeculoplasty)	I	1,050,000
47	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lý , trên trẻ quá nhỏ , người bệnh quá già , bệnh tim mạch	ĐB	1,500,000
48	Phẫu thuật rách giác mạc nan hoa điều trị cận thị , độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	II	590,000
49	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như : glaucoma ác tính , cataract bong võng mạc trên mắt,độc nhãn,gân mù	ĐB	1,500,000
50	Phẫu thuật sụp mi phức tạp : Dickey , Berke	I	1,050,000
51	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao	I	1,050,000
52	Rạch abces vùng mi mắt	III	475,000
53	Rạch góc tiền phòng ( goniotomy)	I	1,050,000
54	Sửa sẹo xấu da mi (tạo hình mi)	II	590,000
<b>TAI MŨI HỌNG</b>			
1	Cắt 1 nửa thanh quản	I	1,050,000
2	Cắt dính thanh quản	I	1,050,000
3	Cắt polyp mũi	III	475,000
4	Cắt u cuộn cảnh	ĐB	1,500,000
5	Cắt u thành bên họng	I	1,050,000
6	Cắt u thành sau họng	I	1,050,000
7	Cắt u tuyến mang tai	I	1,050,000
8	Khâu lỗ thủng thực quản sau hốc xương	I	1,050,000

9	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	I	1,050,000
10	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	III	475,000
11	Mở khí quản trong u tuyến giáp	I	1,050,000
12	Nạo sàn hàm	I	1,050,000
13	Phẫu thuật caét Amiñan teã hoaëc meã	II	590,000
14	Phẫu thuật Caldwell- Luc , phẫu thuật xoang hàm lấy răng	I	1,050,000
15	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	I	1,050,000
16	Phẫu thuật khí quản người lớn	II	590,000
17	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	II	590,000
18	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	I	1,050,000
19	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	I	1,050,000
20	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	I	1,050,000
21	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	II	590,000
22	Phẫu thuật treo sụn phễu	I	1,050,000
23	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	I	1,050,000
24	Phẫu thuật vách ngăn mũi	II	590,000
25	Phẫu thuật xoang trán	I	1,050,000
26	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	I	1,050,000
27	Treo cơ chữa sụp mí , epicantus	II	590,000
28	Vá nhĩ đơn thuần	II	590,000
29	Vị phẫu thuật thanh quản	II	590,000
<b>RĂNG - HÀM - MẶT</b>			
1	Cắt cuống răng	III	475,000
2	Cắt u lợi dưới 2cm	III	1,050,000
3	Cắt u nang cạnh cổ	I	1,050,000
4	Cấy lại răng	III	475,000
5	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	III	475,000
6	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy ( implant )	II	590,000
7	Phẫu thuật sụp mí , hở mí , quanh hốc mắt	I	1,050,000
8	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	III	475,000
<b>LAO VÀ PHỔI</b>			
1	Cắt phổi và màng phổi	DB	1,500,000
2	Cắt 1 phổi	I	1,050,000
3	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	I	1,050,000
4	Khâu lại vết thương lồng ngực nhiễm khuẩn	III	475,000
5	Khâu vết thương nhu mô phổi	II	590,000
6	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	III	
7	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	I	1,050,000
8	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi , khâu lỗ thủng	II	590,000
9	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	II	590,000
10	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi do có cắt thùy phổi	I	1,050,000
11	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	III	475,000
12	Phẫu thuật phế quản phổi , trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	ĐB	1,500,000
<b>TIÊU HOÁ - BỤNG</b>			
1	Cắt 1/2 bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	I	1,050,000
2	Cắt 1/2 dạ dày sau cắt thần kinh X	I	1,050,000
3	Cắt bỏ trĩ vòng	I	1,050,000
4	Cắt cơ vòng trong	II	590,000
5	Cắt cột trực tràng đường bụng,tăng sinh môn	I	1,050,000
6	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	I	1,050,000
7	Cắt dạ dày ,Phẫu thuật lại	I	1,050,000
8	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	I	1,050,000
9	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	I	1,050,000
10	Cắt lại đại tràng	I	1,050,000
11	Cắt đoạn đại tràng ngang,đại tràng sigma nối ngay	I	1,050,000
12	Cắt đoạn ruột non	I	1,050,000
13	Cắt nửa đại tràng trái,phải	I	1,050,000
14	Cắt ruột thừa ở vị trí bất thường	II	590,000
15	Cắt toàn bộ dạ dày	DB	1,500,000

16	Cắt toàn bộ đại tràng	DB	1,500,000
17	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	I	1,050,000
18	Cắt túi thừa tá tràng	I	1,050,000
19	Cắt u mạc treo có cắt ruột	I	1,050,000
20	Cắt u mạc treo không cắt ruột	II	590,000
21	Cắt u sau phúc mạc	I	1,050,000
22	Cắt u sau phúc mạc tái phát	I	1,050,000
23	Cắt 1 nửa dạ dày do loét , viêm , u lành	I	1,050,000
24	Cắt 1 nửa đại tràng phải , trái	I	1,050,000
25	Cắt bỏ trĩ vòng	I	1,050,000
26	Cắt dạ dày , sau nối vị tràng	I	1,050,000
27	Cắt đoạn đại tràng , làm hậu môn nhân tạo	I	1,050,000
28	Cắt đoạn đại tràng ngang , đại tràng sigma nối ngay	I	1,050,000
29	Cắt đoạn ruột non	I	1,050,000
30	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	II	590,000
31	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	II	590,000
32	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	II	590,000
33	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	II	590,000
34	Cắt u mạc treo có cắt ruột	I	590,000
35	Cắt u mạc treo không cắt ruột	II	590,000
36	Cắt u sau phúc mạc	I	1,050,000
37	Dẫn lưu áp xe dưới hoành	II	590,000
38	Dẫn lưu áp xe dưới hoành có cắt sườn	I	1,050,000
39	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	
40	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	II	590,000
41	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên,dưới hoành	II	590,000
42	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	II	590,000
43	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	I	1,050,000
44	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	475,000
45	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	II	590,000
46	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	II	590,000
47	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I	1,050,000
48	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	II	590,000
49	Khâu lại da vết mổ,sau nhiễm khuẩn	III	475,000
50	Khâu lỗ thủng dạ,tá tràng đơn thuần	II	590,000
51	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn,làm hậu môn n.tạo	I	1,050,000
52	Khâu lại da vết phẫu thuật , sau nhiễm khuẩn	III	475,000
53	Khâu lại thành bực đơn thuần	II	590,000
54	Khâu lỗ thủng dạ dày , tá tràng đơn thuần	II	590,000
55	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn , làm hậu môn nhân tạo	I	1,050,000
56	Làm hậu môn nhân tạo	II	590,000
57	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III	475,000
58	Mở bụng thăm dò	II	590,000
59	Mở thông dạ dày	II	590,000
60	Nối vị tràng	II	590,000
61	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	II	590,000
62	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I	1,050,000
63	Phẫu thuật áp xe hậu môn,có mở lỗ dò	II	590,000
64	Phẫu thuật áp xe ruột thừa	II	590,000
65	Phẫu thuật cắt ruột thừa	II	590,000
66	Phẫu thuật dò hậu môn các loại	II	590,000
67	Phẫu thuật dò hậu môn phức tạp hay Phẫu thuật lại	I	1,050,000
68	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	I	1,050,000
69	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	I	1,050,000
70	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	I	1,050,000
71	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc tầng sinh môn có cắt ruột	I	1,050,000
72	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	I	1,050,000
73	Phẫu thuật tắc ruột do dính	I	1,050,000



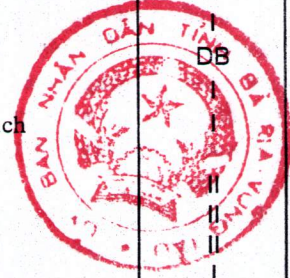
74	Phẫu thuật thoát vị bẹn	II	590,000
75	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	II	590,000
76	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	I	1,050,000
77	Phẫu thuật thoát vị khố,đùi,đùi bịt có cắt ruột	I	1,050,000
78	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	II	590,000
79	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	I	1,050,000
80	Phẫu thuật áp xe hậu môn , có mở lỗ rò	II	590,000
81	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	II	590,000
82	Phẫu thuật điều trị tắt ruột do dính	I	1,050,000
83	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	II	590,000
84	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	I	1,050,000
85	Phẫu thuật tắt ruột do dây chằng	I	1,050,000
86	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	II	590,000
87	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt	II	590,000
88	Phẫu thuật thoát vị khố : đùi , bịt có cắt ruột	I	1,050,000
89	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	II	590,000
90	Thắt trĩ có kèm bóc tách cắt 1 bó trĩ	II	590,000
<b>GAN - MẬT - TỤY</b>			
1	Cắt bỏ khối tá tụy	DB	1,500,000
2	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	I	1,050,000
3	Cắt gan khâu vết thương mạch máu, tĩnh mạch trên gan,tĩnh mạch chủ dưới	DB	1,500,000
4	Cắt gan không điển hình,cắt gan lớn do vỡ gan	I	1,050,000
5	Cắt gan phải hoặc trái	DB	1,500,000
6	Cắt lách bệnh lý,ung thư,abces,xơ lách	I	1,050,000
7	Cắt phân thùy gan	I	1,050,000
8	Cắt thân và đuôi tụy	I	1,050,000
9	Cắt gan không điển hình do vỡ gan , cắt gan lớn	I	1,050,000
10	Cắt chòm gan bằng nội soi hay mở bụng	I	1,050,000
11	Cắt đuôi tụy và cắt lách	I	1,050,000
12	Cắt gan không điển hình do vỡ gan , cắt gan nhỏ	I	1,050,000
13	Cắt lách do chấn thương	I	1,050,000
14	Cắt phân thùy dưới gan phải	I	1,050,000
15	Cắt phân thùy dưới gan trái	I	1,050,000
16	Cắt phân thùy gan	I	1,050,000
17	Cắt thân và đuôi tụy	I	1,050,000
18	Dẫn lưu áp xe gan	II	590,000
19	Dẫn lưu áp xe tụy	I	1,050,000
20	Dẫn lưu túi mật	II	590,000
21	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	I	1,050,000
22	Khâu vỡ gan do chấn thương , vết thương gan	I	1,050,000
23	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thùy gan	DB	1,500,000
24	Lấy sỏi ống mật chủ,dẫn lưu Kehn , phẫu thuật lại	I	1,050,000
25	Lấy sỏi ống mật chủ,dẫn lưu Kehn kèm cắt túi mật	I	1,050,000
26	Lấy sỏi ống mật chủ,dẫn lưu Kehn kèm tạo hình cơ vòng Oddi	I	1,050,000
27	Lấy sỏi ống Wirsung,nối Wirsung-hổng tràng	I	1,050,000
28	Lấy sỏi , dẫn lưu tỉ mật	II	590,000
29	Lấy sỏi ống mật chủ ,dẫn lưu ống Kehr kèm cắt tỉ mật	I	1,050,000
30	Nối nang tụy -dạ dày	I	1,050,000
31	Nối nang tụy -hổng tràng	I	1,050,000
32	Nối túi mật-hổng tràng	I	1,050,000
33	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	II	590,000
34	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	II	590,000
<b>TIẾT NIỆU - SINH DỤC</b>			
1	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	II	590,000
2	Cắt bàng quang,đưa niệu quản ra da	I	1,050,000
3	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	I	1,050,000
4	Cắt bỏ tinh hoàn	II	590,000
5	Cắt hẹp bao quy đầu	III	475,000

6	Cắt một nửa thận	I	1,050,000
7	Cắt nối niệu đạo sau	I	1,050,000
8	Cắt nối niệu đạo trước	II	590,000
9	Cắt nối niệu quản	I	1,050,000
10	Cắt thận đơn thuần	I	1,050,000
11	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	I	1,050,000
12	Cắt u lành bàng quang đường trên	I	1,050,000
13	Cắt u lành thận	I	1,050,000
14	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	I	1,050,000
15	Cắt u nang trứng tinh	III	475,000
16	Cắt 1 nửa thận	I	1,050,000
17	Cắt hẹp bao quy đầu	III	475,000
18	Cắt thận đơn thuần	I	1,050,000
19	Cắt u dương vật lành	III	475,000
20	Cắt u nang thừng tinh	III	475,000
21	Cắt u sùi đầu miệng sáo	III	475,000
22	Cắt u tuyến thượng thận ( Pheochromocytom, Cushing )	ĐB	1,500,000
23	Cắt u tuyến tiền liệt đường trên	I	1,050,000
24	Chích áp xe tầng sinh môn	III	475,000
25	Chữa cương cứng dương vật	II	590,000
26	Dẫn lưu áp xe khoan Retzius	III	475,000
27	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	II	590,000
28	Dẫn lưu thận qua da	II	590,000
29	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận , áp xe thận	III	475,000
30	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	I	1,050,000
31	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	II	590,000
32	Lấy sỏi mở bể thận có dẫn lưu thận	I	1,050,000
33	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	I	1,050,000
34	Lấy sỏi san hô mở rộng thận có hạ nhiệt	I	1,050,000
35	Lấy sỏi bàng quang	II	590,000
36	Lấy sỏi bàng quang lần 2 , đóng lỗ rò bàng quang	I	1,050,000
37	Lấy sỏi bể thận , đài thận có dẫn lưu thận	I	1,050,000
38	Lấy sỏi bể thận trong xoang	I	1,050,000
39	Lấy sỏi niệu quản	II	590,000
40	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	I	1,050,000
41	Lấy sỏi niệu quản tái phát , phẫu thuật lại	I	1,050,000
42	Lấy sỏi san hô thận	I	1,050,000
43	Lấy sỏi thận bệnh lý , thận móng ngựa , thận đa nang	I	1,050,000
44	Lấy sỏi thận qua da ( percutaneous nephrolithotomi)	I	1,050,000
45	Mở rộng lỗ sáo	III	475,000
46	Nối dương vật	ĐB	1,500,000
47	Phẫu thuật áp xe tiền liệt tuyến	III	475,000
48	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	II	590,000
49	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	III	475,000
50	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	II	590,000
51	Phẫu thuật xoắn , vỡ tinh hoàn	II	590,000
52	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III	475,000
53	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	II	590,000
54	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật ( Peyronie )	III	475,000
55	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp tạo hình 1 thì	I	1,050,000
56	Phẫu thuật treo thận	II	590,000
57	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	II	590,000
58	Phẫu thuật xoắn vỡ tinh hoàn	II	590,000
59	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	II	590,000
<b>PHỤ SÀN</b>			
1	Cắt cụt cổ tử cung	II	590,000
2	Cắt polyp cổ tử cung	III	475,000
3	Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	I	1,050,000
4	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	II	590,000



5	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	II	590,000
6	Khâu tử cung do nạo thủng	II	590,000
7	Làm lại thành âm đạo	II	590,000
8	Lấy khối máu tụ âm đạo , tầng sinh môn	III	475,000
9	Lấy khối u máu tụ thành nang	I	1,050,000
10	Lấy thai triệt sản	II	590,000
11	Lấy thai trong bệnh đặc biệt . Tim , thận , gan	I	1,050,000
12	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	II	590,000
13	Mở thông vòi trứng 2 bên	I	1,050,000
14	Nối 2 tử cung ( Strassmann)	I	1,050,000
15	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	I	1,050,000
16	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ , có choáng	I	1,050,000
17	Phẫu thuật LeFort	II	590,000
18	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	II	590,000
<b>NHI</b>			
<b>A : Sơ sinh</b>			
1	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	I	1,050,000
<b>B : Tim mạch - Lồng ngực</b>			
2	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	I	1,050,000
<b>C . Tiêu hoá</b>			
3	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	II	590,000
4	Cắt túi thừa Meckel	II	590,000
5	Cắt u nang mạc nối lớn	I	1,050,000
6	Đóng hậu môn nhân tạo	I	1,050,000
7	Lấy giun , dị vật ở ruột non	II	590,000
8	Lấy giun , dị vật ở ruột non	II	590,000
9	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	II	590,000
10	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	I	1,050,000
11	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	II	590,000
12	Phẫu thuật tháo lồng ruột	II	590,000
13	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn , đùi , rốn	II	590,000
14	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	I	1,050,000
<b>E . Tiết niệu - Sinh dục</b>			
15	Cắt u buồng trứng xoắn	II	590,000
16	Dẫn lưu 2 thận	II	590,000
17	Lấy sỏi nhu mô thận	I	1,050,000
18	Nối niệu quản với niệu quản	I	1,050,000
19	Phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	I	1,050,000
20	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	I	1,050,000
21	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp , kĩ thuật Mathieu , Magpi	II	590,000
22	Phẫu thuật nang thừng tinh 1 bên	II	590,000
23	Phẫu thuật sỏi bàng quang	II	590,000
24	Phẫu thuật thoát vị bẹn	II	590,000
25	Phẫu thuật thoát vị bẹn 2 bên	II	590,000
26	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	II	590,000
27	Tạo vạt da chu Z trong tạo hình dương vật	II	590,000
<b>G . Chấn thương - Chỉnh hình</b>			
28	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	II	590,000
29	Cắt lọc vết thương gãy xương hở , nắn chỉnh có cố định tạm thời	I	590,000
30	Dẫn lưu viêm mũ khớp , không sai khớp	II	590,000
31	Phẫu thuật tách ngón 1 ( ngón cái ) độ II , III , IV	I	1,050,000
<b>H . Tạo hình</b>			
32	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	I	1,050,000
33	Tạo hình lồng ngực	I	1,050,000
34	Tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	I	1,050,000
35	Tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên	I	1,050,000
36	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	III	475,000
37	Tháo khớp cổ tay	II	590,000
38	Tháo khớp gối	II	590,000
39	Tháo khớp khuỷu	II	590,000

40	Tháo đốt bàn	III	475,000
41	Tháo nửa bàn chân trước	II	590,000
42	Thay chỏm xương đùi		1,050,000
43	Thay chỏm xương đùi trong u phá huỷ xương	DB	1,500,000
44	Vá da đầy toàn bộ, diện tích < 10cm <sup>2</sup>	I	1,050,000
45	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch	I	1,050,000
<b>CHẨN THƯƠNG - CHÍNH HÌNH</b>			
1	Cắt cụt cẳng chân	II	590,000
2	Cắt cụt cẳng tay	II	590,000
3	Cắt cụt cánh tay	II	590,000
4	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	I	1,050,000
5	Cắt u bao gân	II	590,000
6	Cắt u xương sụn	I	1,050,000
7	Cắt u xương sụn lành tính	II	590,000
8	Chỉnh hình tai sau mổ tiết căn xương chũm	III	475,000
9	Chuyển vạt da có cuống mạch	I	1,050,000
10	Chuyển vạt ghép vi phẫu	DB	1,500,000
11	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa 2 trụ	I	1,050,000
12	Chuyển giới tính	DB	1,500,000
13	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	I	1,050,000
14	Cố định nẹp vis gãy 2 xương cẳng tay	I	1,050,000
15	Cố định nẹp vis gãy liên lồi cầu cánh tay	I	1,050,000
16	Cố định nẹp vis gãy thân xương cánh tay	I	1,050,000
17	Đóng đinh nội tuỷ gãy 2 xương cẳng tay	I	1,050,000
18	Đóng đinh xương chày mở	I	1,050,000
19	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	I	1,050,000
20	Gâm Kirschner trong gãy mắt cá	II	590,000
21	Ghép trong mắt đoạn xương	I	1,050,000
22	Gỡ đinh gân	I	1,050,000
23	Gỡ đinh thần kinh	I	1,050,000
24	Kết hợp bằng nẹp vis gãy xương thân xương chày	I	1,050,000
25	Kết hợp nẹp gấp góc 95°, trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	I	1,050,000
26	Kết hợp đinh nẹp một khối hoặc nẹp vis cổ, liên máu xương đùi	I	1,050,000
27	Kết hợp xương gãy, xương mác	II	590,000
28	Kết hợp xương trong gãy xương mác	II	590,000
29	Khâu nối thần kinh	I	1,050,000
30	Laáy boô xôông bành cheo	II	590,000
31	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	I	1,050,000
32	Mở khoang giải phóng mạch chèn ép các chi	I	1,050,000
33	Đặt nẹp vis gãy máu chày và đầu trên xương chày	I	1,050,000
34	Đặt nẹp vis gãy mắt cá trong ngoài hoặc Dunphytren	I	1,050,000
35	Đặt nẹp vis gãy đầu dưới xương chày	I	1,050,000
36	Đặt vis gãy trật xương thuyền	I	1,050,000
37	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	II	590,000
38	Néo ép hoặc buộc chỉ kềm xương bánh chè	II	1,050,000
39	Nối ghép thần kinh vi phẫu	I	1,050,000
40	Nối gân duỗi	I	1,050,000
41	Nối gân gấp	I	1,050,000
42	Đóng đinh nội tuỷ gãy 2 xương cẳng tay	I	1,050,000
43	Đóng đinh xương chày mở	I	1,050,000
44	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	I	1,050,000
45	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	I	1,050,000
46	Phẫu thuật bàn chân khoèo, duỗi để	I	1,050,000
47	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	I	1,050,000
48	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	I	1,050,000
49	Phẫu thuật bong lóc da và cơ chấn thương	I	1,050,000
50	Phẫu thuật cắt cụt đùi	I	1,050,000
51	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	II	590,000



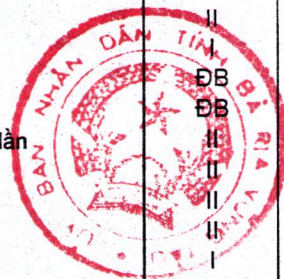
52	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	I	1,050,000
53	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng Kirschner	I	1,050,000
54	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	II	590,000
55	Phẫu thuật gãy Monteggia	I	1,050,000
56	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	I	1,050,000
57	Phẫu thuật gãy đốt bàn-ngón kết hợp xương với kirschner hoặc nẹp vis	I	1,050,000
58	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh, mạch máu	I	1,050,000
59	Phẫu thuật gãy xương đòn	I	1,050,000
60	Phẫu thuật đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	I	1,050,000
61	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	I	1,050,000
62	Phẫu thuật nội soi khớp	I	1,050,000
63	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I	1,050,000
64	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	I	1,050,000
65	Phẫu thuật vết thương khớp	I	1,050,000
66	Phẫu thuật vết thương phần mềm 5-10cm	III	475,000
67	Phẫu thuật vết thương phần mềm > 10cm	II	590,000
68	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	II	475,000
69	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm cơ quan vận động	III	475,000
70	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân	II	590,000
71	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay	II	590,000
72	Phẫu thuật viêm xương đùi	II	590,000
73	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I	1,050,000
74	Phẫu thuật vết thương khớp	I	1,050,000
75	Phẫu thuật vết thương phần mềm dưới 10cm	III	475,000
76	Phẫu thuật vết thương phần mềm > 10cm	II	590,000
77	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	I	1,050,000
78	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	I	1,050,000
79	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	I	1,050,000
80	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	I	1,050,000
81	Phẫu thuật call lệch đầu dưới xương quay	II	590,000
82	Phẫu thuật call lệch, không kết hợp xương	I	1,050,000
83	Phẫu thuật cắt cụt đùi	I	1,050,000
84	Phẫu thuật co gân Achille	II	590,000
85	Phẫu thuật cứng cơ may	II	590,000
86	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	I	1,050,000
87	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên chi dưới	I	1,050,000
88	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu tam đầu	I	1,050,000
89	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	I	1,050,000
90	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	II	590,000
91	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	I	1,050,000
92	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	I	1,050,000
93	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	II	590,000
94	Phẫu thuật gãy Monteggia	I	1,050,000
95	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	II	590,000
96	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	I	1,050,000
97	Phẫu thuật gãy xương đòn	I	1,050,000
98	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	I	1,050,000
99	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	I	1,050,000
100	Phẫu thuật toác khớp mu	I	1,050,000
101	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	I	1,050,000
102	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	I	1,050,000
103	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	I	1,050,000
104	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	I	1,050,000
105	Phẫu thuật vết thương khớp	I	1,050,000
106	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10 cm	II	590,000
107	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm	III	475,000
108	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	II	590,000
109	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục mỏ, nạo, dẫn lưu	II	590,000
110	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	II	590,000

111	Phẫu thuật viêm xương cánh tay : đục , mổ , nạo , dẫn lưu	II	590,000
112	Phẫu thuật viêm xương đùi đục , mổ , nạo , dẫn lưu	II	590,000
113	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	I	1,050,000
114	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương : cal lệch , sai khớp cắn , kích hãm	I	1,050,000
115	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	I	1,050,000
116	Tạo hình daây chằng chéo khớp gối	I	1,050,000
117	Tạo hình các vật da che phủ , vật trượt	I	1,050,000
118	Tháo 1 nửa bàn chân trước	II	590,000
119	Tháo đốt bàn	III	475,000
120	Tháo khớp cổ tay	II	590,000
121	Tháo khớp gối	II	590,000
122	Tháo khớp khuỷu	II	590,000
123	Thay khớp bàn ngón tay	I	1,050,000
124	Thay khớp liên đốt các ngón tay	I	1,050,000
125	Vá da dày toàn bộ , diện tích < 10 cm <sup>2</sup>	I	1,050,000
<b>BÔNG</b>			
<b>A . Người lớn</b>			
1	Cắt lọc da cơ cân trên 5% d.tích cơ thể	I	1,050,000
2	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến <10% diện tích	III	475,000
3	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích	II	
4	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến > 15% thương tổn và 8% diện tích trẻ em	I	1,050,000
5		DB	
6	Ghép da tự thân >10% diện tích	I	1,050,000
7	Ghép da tự thân 5-10% diện tích	II	590,000
<b>B . Trẻ em</b>			
8	Cắt hoại tử tiếp tuyến 3-8% diện tích cơ thể	II	590,000
9	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III	475,000
10	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	I	1,050,000
<b>C . Ghép da</b>			
11	Ghép da tự thân >10% diện tích bông cơ thể	I	1,050,000
12	Ghép da tự thân > 5-10% diện tích bông cơ thể	II	590,000
13	Ghép da tự thân < 5% diện tích bông cơ thể	III	475,000
<b>TAO HÌNH</b>			
1	Căng da cổ	II	590,000
2	Cắt bỏ bướu sữa sống mũi	II	590,000
3	Lấy mỡ mí dưới	III	475,000
4	Mở rộng khe mắt	III	475,000
5	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	I	1,050,000
6	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	I	1,050,000
7	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	I	1,050,000
8	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa , 4 ngón trở lên	DB	1,500,000
9	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu	DB	1,500,000
10	Phẫu thuật tai vĩnh	II	590,000
11	Tạo hình bẻ thận ( Andrsón - Heines)	I	1,050,000
12	Tạo hình dương vật , phẫu thuật 1 thì	ĐB	1,500,000
13	Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	I	1,050,000
14	Tạo hình mở xương phức tạp ( osteotomy )	ĐB	1,500,000
15	Tạo hình niệu quản bằng ruột	I	1,050,000
<b>NỘI SOI</b>			
1	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	I	1,050,000
2	Cắt ruột thừa qua nội soi	I	1,050,000
3	Cắt u buồng trứng , tử cung , thông vòi trứng qua nội soi	I	1,050,000
4	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	II	590,000
5	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	I	1,050,000
6	Cắt van niệu sau trẻ em qua nội soi	I	1,050,000
7	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	I	1,050,000
8	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	I	1,050,000
9	Mở rộng niệu quản qua nội soi	I	1,050,000
10	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	I	1,050,000
11	Phẫu thuật hẹp bẻ thận , niệu quản qua nội soi	I	1,050,000
12	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	I	1,050,000



13	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	I	1,050,000
14	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	I	1,050,000
stt	<b>TÊN THỦ THUẬT</b>		
1	Áp tia $\beta$ điều trị các bệnh lý kết mạc	III	125,000
2	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	II	260,000
3	Bơm rửa bàng quang	II	260,000
4	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung ( IUI)	III	125,000
5	Bóp bóng Ambu,thở ngạt sơ sinh	II	260,000
6	Bột chấu lưng chân có kéo nắn	I	410,000
7	Bột cổ bàn ngón tay	II	260,000
8	Bột Cocorset - minerve,cravate	I	410,000
9	Bột đùi căng chân có kéo nắn	II	260,000
10	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	I	410,000
11	Cấp cứu người bệnh mới vào, ngừng tuần hoàn kết quả	ĐB	750,000
12	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	I	410,000
13	Cắt lọc tổ chức hoại tử , cắt lọc vết thương đơn giản,khâu cầm máu	II	260,000
14	Cắt polyp cổ tử cung	III	125,000
15	Chẩn đoán bằng SPECT / PHEET- CT	I	410,000
16	Chích áp xe phần mềm lớn	III	125,000
17	Chích áp xe quanh amidan	III	125,000
18	Chích áp xe tầng sinh môn	III	125,000
19	Chích áp xe thành sau họng	III	125,000
20	Chích áp xe vú	II	260,000
21	Chích chấp lệ	III	125,000
22	Chích hút dịch tụ huyết thanh vành tai	III	125,000
23	Chích nhọt ống tai ngoài	III	125,000
24	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc ( sâu , lệch , nhược vẩu ...)	I	410,000
25	Choaùng ñiễn khâu rung nhó, rung thaát	I	410,000
26	Chọc dò túi cùng Douglas	II	260,000
27	Chọc dò tủy sống	II	260,000
28	Chọc dò tủy sống sơ sinh	I	410,000
29	Chọc hạch làm hạch đồ	III	125,000
30	Chọc hút khí dịch màng phổi	II	260,000
31	Chọc hút khí màng phổi bằng kim	III	125,000
32	Chọc hút máu tụ khớp gối , bó bột ống	II	260,000
33	Chọc lách làm lách đồ	I	410,000
34	Chọc rửa xoang hàm	III	125,000
35	Chọc sinh thiết u vùng hàm mặt	II	260,000
36	Chọc thăm dò nước màng phổi , màng bụng	III	125,000
37	Chọc tủy làm tủy đồ	III	125,000
38	Chọc xoang hàm	III	125,000
39	Chụp bể thận niệu quản ngược dòng	I	410,000
40	Chụp bể thận qua da	I	410,000
41	Chụp cắt lớp vi tính có cản quang	II	260,000
42	Chụp cắt lớp vi tính không có cản quang	II	260,000
43	Chụp đĩa đệm cột sống	I	410,000
44	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	I	410,000
45	Chụp động mạch tĩnh mạch bằng phương pháp seldinger	I	410,000
46	Chụp đường mật qua da , qua gan	I	410,000
47	Chụp khớp cản quang	I	410,000
48	Chụp mạch huỳnh quang đáy mắt	ĐB	750,000
49	Chụp niệu đạo ngược dòng	II	260,000
50	Chụp niệu tĩnh mạch cản quang ( UIV )	II	260,000
51	Chụp tim bằng cắt lớp vi tính	I	410,000
52	Chụp tử cung vòi trứng	II	260,000
53	Dẫn lưu khí,dòch maøng phoái	II	260,000
54	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông	II	260,000
55	Đặt nội khí quản cấp cứu	I	410,000
56	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	II	260,000
57	Đặt ống thông bàng quang ( Đặt thông tiểu )	III	125,000

58	Đặt ống thông Blackemore, Linton	I	410,000
59	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	III	125,000
60	Đặt ống thông khí hòm tai	II	260,000
61	Điện rung quang động	II	410,000
62	Điện rung quang động phát hiện yếu tố giả vờ	ĐB	750,000
63	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia laser	ĐB	750,000
64	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	II	260,000
65	Đốt cổ tử cung: Đốt điện, đốt nhiệt, đốt Laser, đốt sùi âm hộ, âm đạo	II	260,000
66	Đốt cuốn mũi	II	260,000
67	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	II	260,000
68	Forceps	I	410,000
69	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	II	260,000
70	Nắn trong gãy Monteggia	I	410,000
71	Giác hút	II	260,000
72	Hạ thân nhiệt chỉ huy	I	410,000
73	Hàm nắn điều trị khe hở môi hàm ếch	I	410,000
74	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	I	410,000
75	Implant Cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng trở lên	I	410,000
76	Implant Cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	I	410,000
77	Khâu vành tai rách sau chấn thương	I	410,000
78	Lắp mảng cố định xương hàm gãy	II	260,000
79	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	I	410,000
80	Lấy calci đóng dưới kết mạc	II	260,000
81	Lấy dị vật giác mạc sâu	I	410,000
82	Lấy dị vật giác mạc, chích chấp lệ	III	125,000
83	Lấy dị vật hạ họng	I	410,000
84	Lấy dị vật kết mạc, giác mạc nông, cắt chỉ khâu kết mạc, giác mạc	III	125,000
85	Lấy dị vật mũi	II	260,000
86	Lấy dị vật tai	II	260,000
87	Lấy vôi răng và đánh bóng 2 hàm	III	125,000
88	Lọc máu cấp cứu thờ, chống choáng	ĐB	750,000
89	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	III	125,000
90	Mở màng giáp nhãn cấp cứu	II	260,000
91	Mở màng phổi tối thiểu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại	I	410,000
92	Mở NKQ cấp cứu	I	410,000
93	Đặt catheter trên khớp vệ, dẫn lưu nước tiểu	I	410,000
94	Đặt nội khí quản: Co thắt khí quản, đe dọa ngưng thở	I	410,000
95	Nắn bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	I	410,000
96	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn ngón	I	410,000
97	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân	I	410,000
98	Nắn bó bột cẳng bàn tay trong gãy xương bàn, ngón tay	II	260,000
99	Nắn bó bột gãy 2 xương cẳng chân	I	410,000
100	Nắn bó bột gãy 2 xương cẳng tay	I	410,000
101	Nắn bó bột gãy cổ xương cánh tay	I	410,000
102	Nắn bó bột gãy Dupuytren	I	410,000
103	Nắn bó bột gãy Monteggia	I	410,000
104	Nắn bó bột gãy thân xương cánh tay	I	410,000
105	Nắn bó bột gãy thân xương đùi, lồi cầu đùi	I	410,000
106	Nắn bó bột gãy trên lồi cầu cánh tay trẻ em độ III, IV	I	410,000
107	Nắn bó bột gãy xương đùi trẻ em	I	410,000
108	Nắn bó bột trật khớp gối	I	410,000
109	Nắn bó bột trật móm xương quay	II	260,000
110	Nắn bó bột trong gãy xương bàn, ngón chân	I	410,000
111	Nắn bó bột trong trật khớp cổ chân	I	410,000
112	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	I	410,000
113	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	I	410,000
114	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	II	260,000
115	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	II	260,000
116	Nắn bó trật chỏm quay	II	260,000
117	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau - colles	I	410,000
118	Nắn gãy 2 xương cẳng chân	I	410,000



119	Nắn gãy 2 xương cẳng tay	I	410,000
120	Nắn gãy cổ xương cánh tay	I	410,000
121	Nắn gãy cổ xương đùi , vỡ ổ cối và trật khớp háng	I	410,000
122	Nắn gãy mâm chày , bột đùi cẳng bàn chân	I	410,000
123	Nắn gãy mâm chày,bột đùi cẳng bàn chân	I	410,000
124	Nắn gãy thân xương cánh tay	I	410,000
125	Nắn gãy trật khớp khuỷu	I	410,000
126	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	I	410,000
127	Nắn gãy xương đùi trẻ em	I	410,000
128	Nắn gãy xương lồi cầu cánh tay trẻ em độ III , IV	I	410,000
129	Nắn răng mọc lạc chỗ	I	410,000
130	Nắn răng xoay > 60o	I	410,000
131	Nắn tiền hàm	I	410,000
132	Nắn trật khớp gối	I	410,000
133	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	I	410,000
134	Nắn trật khớp khuỷu	II	260,000
135	Nắn trật khớp vai	I	410,000
136	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối , khớp háng	I	410,000
137	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu , khớp cổ tay	I	410,000
138	Nắn trong gãy Dupuytren	I	410,000
139	Nắn trong gãy Pouteau - Colles	II	260,000
140	Nặn tuyến bờ mi , đánh bờ mi	III	125,000
141	Nạo sót thai , nạo sót rau	II	260,000
142	Nẹp bột các loại không nắn	III	125,000
143	Nẹp bột các loại, không nắn	III	125,000
144	Nội soi dạ dày cấp cứu	I	410,000
145	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	I	410,000
146	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay , đùi , khuỷu tay để giảm đau	III	125,000
147	Rửa dạ dày	I	410,000
148	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	II	260,000
149	Siêu âm , XQ trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	II	260,000
150	Siêu âm đầu dò âm đạo trực tràng	II	260,000
151	Siêu âm doppler có thuốc đối quang	II	260,000
152	Sinh thiết buồng tử cung	III	125,000
153	Sinh thiết tai giữa	II	260,000
154	Sốc điện ngoài lồng ngực	I	410,000
155	Sốc điện phá rung nhĩ , cơn tim nhịp nhanh	I	410,000
156	Soi , sinh thiết vòm họng thanh quản , hạ họng , hốc mũi lấy dị vật	I	410,000
157	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán và điều trị	I	410,000
158	Soi đại tràng	I	410,000
159	Soi hậu môn có sinh thiết , tìm xơ	I	410,000
160	Soi ổ bụng / hố thận / khung chậu để thăm dò chẩn đoán	I	410,000
161	Soi phế quản lấy dị vật	ĐB	
162	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật / điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	I	410,000
163	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết	I	410,000
164	Tháo lồng ruột qua bơm hơi hoặc Baryt	I	410,000
165	Thay máu sơ sinh	I	410,000
166	Thay sonde dẫn lưu thận , bàng quang	III	125,000
167	Thông rửa lệ đạo	II	260,000
168	Tiêm cạnh cột sống	III	125,000
169	Tiêm dưới kết mạc cảnh nhãn cầu , hậu nhãn cầu	I	410,000
170	Tiêm xơ chữa u máu , bạch hạch góc lưỡi , sàn miệng , cạnh cổ	I	410,000
171	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	I	410,000
172	XQ tại giường , Siêu âm tại giường	III	125,000
<b>C3</b>	<b>XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>		
<b>C3.1</b>	<b>XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH</b>		
1	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA		250,000
2	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động		30,000
3	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser		40,000
4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động		35,000
5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)		60,000
6	Huyết đồ (sử dụng máy đếm laser)		60,000

7	Độ tập trung tiểu cầu	12,000
8	Tiim mảnh vỡ hồng cầu (bảng máy)	15,000
9	Tim hồng cầu có chấm ưa base (bảng máy)	15,000
10	Tim ấu trùng giun chỉ trong máu	30,000
11	Tập trung bạch cầu	25,000
12	Máu lắng (bảng máy tự động)	30,000
13	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	30,000
14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	60,000
15	Nhuộm Phosphatase acid	65,000
16	Cấy cụm tế bào tuỷ	500,000
17	Xét nghiệm hòa hợp (Cross-Match) trong phát máu	30,000
18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	70,000
19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	70,000
20	Lách đồ	50,000
21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (O1marker)	160,000
22	Thời gian Prothombin (PT%, PTS, INR) (tỷ lệ Pro/thời gian Quick)	35,000
23	Thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35,000
24	Thời gian Prothombin (TT)	35,000
25	Tìm yếu tố khoáng đông đường ngoại sinh	70,000
26	Tìm yếu tố khoáng đông đường nội sinh	100,000
27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25,000
28	Nghiệm pháp Von-Kaulla	45,000
29	Định lượng yếu tố đông máu (Giá cho mỗi yếu tố)	150,000
30	Định lượng D-Dimer	220,000
31	Định lượng Protein S	220,000
32	Định lượng Protein C	220,000
33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180,000
34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	180,000
35	Định lượng yếu tố Von-Willebrand	180,000
36	Định lượng yếu tố: PAL -1 /PAL-2	180,000
37	Định lượng Plasminogen	180,000
38	Định lượng anti-plasmin (a2AP)	180,000
39	Định lượng $\beta$ - Thromboglobulin( $\beta$ TG)	180,000
40	Định lượng t- PA	180,000
41	Định lượng anti Thrombin III	120,000
42	Định lượng a2 Macroglobulin (a2MG)	180,000
43	Định lượng chất ức chế C1	180,000
44	Định lượng yếu tố Heparin	180,000
45	Định lượng yếu tố kháng xa	220,000
46	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/ Epinephrin/ Collagen/ Arachidonic Acide/ Ristocetin (cho một yếu tố)	80,000
47	Định lượng FDP	120,000
48	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào ( chưa bao gồm kit HLA(lớp 1 và lớp 2)	3,500,000
49	Điện di miễn dịch	450,000
50	Test đường +Ham	60,000
51	Đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	350,000
52	Phân tích CD(1 loại CD)	150,000
53	Xét nghiệm kháng thể ds -DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	60,000
54	Thử phản ứng dị ứng thuốc	65,000
55	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể(Karyotype)	350,000
56	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	180,000
57	Định lượng men G6PD	70,000
58	Định lượng men Pyruvatkinase	150,000
59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	450,000
60	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh Karytype)	200,000
61	Xác định gen bệnh máu ác tính	800,000
62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1,000,000
63	Xét nghiệm chuyển dạng Lypho với PHA	250,000
64	Anti - HCV (ELISA)	100,000
65	Anti - HIV (ELISA)	90,000
66	HBsAg (nhanh)	60,000
67	Anti - HCV-(nhanh)	60,000



68	Anti - HIV (nhanh)	60,000
69	Anti - HBs (ELISA)	60,000
70	Anti-Hcb IgG (ELISA)	60,000
71	Anti-Hcb IgM (ELISA)	95,000
72	Anti-Hbe (ELISA)	80,000
73	HBeAg (ELISA)	80,000
74	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	90,000
75	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	60,000
76	Anti-HTLV1/2 (ELISA)	70,000
77	Anti-EBV IgG (ELISA)	125,000
78	Anti-EBV IgM (ELISA)	125,000
79	Anti-CMV IgG (ELISA)	125,000
80	Anti-CMV IgM (ELISA)	125,000
81	Xác định DAN trong viêm gan B	270,000
82	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	180,000
83	HIV (PCR)	350,000
84	HCV (RT-PCR)	450,000
85	HIV (RT-PCR)	600,000
86	Định tuýp E, B HIV-1	950,000
87	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	1,350,000
88	Định nhóm máu khó hệ ABO	180,000
89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	150,000
90	Định nhóm máu A1	30,000
91	Xác định kháng nguyên H	30,000
92	Định nhóm máu hệ Kell	170,000
93	Định nhóm máu hệ MN (xác định kháng nguyên M, NPGS)	170,000
94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	170,000
95	Định nhóm máu hệ Lewis (xác định kháng nguyên Le <sup>a</sup> , Leb)	170,000
96	Định nhóm máu hệ Kidd (xác định kháng nguyên jK <sup>a</sup> , jK <sup>b</sup> )	330,000
97	Định nhóm máu hệ Lutheran (xác định kháng nguyên Lua, Lub)	160,000
98	Định nhóm máu hệ Ss (xác định kháng nguyên S, s)	160,000
99	Định nhóm máu hệ Duffy ( xác định kháng nguyên Fya, Fyb)	160,000
100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	160,000
101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160,000
102	Sàng lọc kháng thể bất thường	80,000
103	Định danh kháng thể bất thường	1,100,000
104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A./Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35,000
105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80,000
106	Tách tế bào máu bằng máy (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	800,000
107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi □ (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2,500,000
108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn □ (chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	2,500,000
109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương □ (chưa bao gồm kit tách tế bào)	3,000,000
110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16,000,000
111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ cuống rốn/từ tủy xương	16,000,000
112	Xét nghiệm xác định HLA	3,000,000
113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-match) trong ghép cơ quan	400,000
114	Xét nghiệm tiền miễn cảm	400,000
115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1,700,000
116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1,500,000
117	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	300,000
118	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	1,000,000
119	Test Coombs	70,000
120	Xét nghiệm sắc thể: kỹ thuật DAN với Protein	5,000,000
121	Xét nghiệm xác định gen	3,200,000
122	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	30,000
<b>XÉT NGHIỆM HÓA SINH</b>		
1	Gross	15,000
2	Maclagan	15,000
3	Amoniac	70,000
4	CPK	25,000
5	ACTH	75,000
6	ADH	135,000

7	Cortison	75,000
8	GH	75,000
9	Testosteron	60,000
10	Erythropoietin	75,000
11	Thyroglobulin	75,000
12	Calcitonin	75,000
13	TRAb	250,000
14	Phenytoin	75,000
15	Theophylin	75,000
16	Tricyclic anti depressant	75,000
17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	75,000
18	Nồng độ rượu trong máu	28,000
19	Paracetamol	35,000
20	Benzodiazepam (BZD)	35,000
21	Ngộ độc thuốc	60,000
22	Salicylate	70,000
23	ALA	85,000
24	A/G	35,000
25	Calci	12,000
26	Calci ion hóa	25,000
27	Phospho	15,000
28	CK-MB	35,000
29	LDH	25,000
30	Gama GT	18,000
31	CRP hs	50,000
32	Ceruloplasmin	65,000
33	HbA1c	65,000
34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45,000
35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60,000
36	Lipase	55,000
37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55,000
38	Bata2 microglobulin	70,000
39	RF (Rheumatoid Factor)	55,000
40	ASLO	55,000
41	Transferin	60,000
42	Khí máu	100,000
43	catecholamin	200,000
44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60,000
45	TSH	55,000
46	Alpha FP (AFB)	85,000
47	PSA	85,000
48	Ferritin	75,000
49	Insuline	75,000
50	CEA	80,000
51	Beta - HCG	80,000
52	Estradiol	75,000
53	LH	75,000
54	FSH	75,000
55	Prolactin	70,000
56	Progesteron	75,000
57	Homocysteine	135,000
58	Myoglobin	85,000
59	Troponin T/I	70,000
60	Cyclosporine	300,000
61	PTH	220,000
62	CA 19 - 9	130,000
63	CA 15 - 3	140,000
64	CA 72 - 4	125,000
65	CA 125	130,000
66	Cyfra 21 - 1	90,000
67	Folate	80,000
68	Vitamin B12	70,000



69	Didoxin	80,000
70	Anti - TG	250,000
71	Pre albumin	90,000
72	Lactat	90,000
73	Lambda	90,000
74	Kappa	90,000
75	HBDH	90,000
76	Haptoglobin	90,000
77	GLDH	90,000
78	Alpha Microglobulin	90,000
	<b>XÉT NGHIỆM VI SINH</b>	
1	Vi khuẩn chí	25,000
2	Xét nghiệm tìm BK	25,000
3	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	120,000
4	Nuôi cấy vi khuẩn	120,000
5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	1,250,000
6	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	250,000
7	Phản ứng CRP	30,000
8	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	110,000
9	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	300,000
10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	420,000
11	Định lượng vi rút viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1,250,000
12	Định lượng vi rút viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	1,260,000
13	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	90,000
14	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	130,000
15	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	130,000
16	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	50,000
17	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	150,000
18	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	100,000
19	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	100,000
20	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	130,000
21	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	130,000
22	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	110,000
23	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	95,000
24	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	150,000
25	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV - VCA IgM)	160,000
26	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV - VCA IgG)	155,000
27	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA - VCA IgG)	170,000
28	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV - NA1 IgG)	180,000
29	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	140,000
30	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	210,000
31	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	120,000
32	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	100,000
33	Chẩn đoán RSV (Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	120,000
34	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	90,000
35	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	95,000
36	Chẩn đoán Cadia Ag bằng kỹ thuật ELISA	145,000
37	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	80,000
38	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	18,000
39	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	35,000
40	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	35,000
41	Chẩn đoán Anti HIV - IgM bằng kỹ thuật ELISA	90,000
42	Chẩn đoán Anti HIV - total bằng kỹ thuật ELISA	85,000
43	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	180,000
<b>C3.2</b>	<b>XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU</b>	
1	Nước tiểu 10 thông số (máy)	35,000
2	Micro Albumin	50,000
3	Opiate (định tính)	40,000
4	Amphetamin (định tính)	40,000
5	Marijuana (định tính)	40,000

6	Protein Bence - Jone	20,000
7	Dưỡng chấp	20,000
8	DPD	180,000
<b>C3.3</b>	<b>XÉT NGHIỆM PHÂN</b>	
1	Xét nghiệm cận dư phân	45,000
2	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12 - 18 loại kháng sinh	90,000
<b>C3.5</b>	<b>XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ</b>	
1	Sinh thiết, nhuộm HE	70,000
2	Sinh thiết, nhuộm PAS	70,000
3	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	70,000
4	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	70,000
5	Sinh thiết, nhuộm đỏ Công gô	70,000
6	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	65,000
7	Sinh thiết, nhuộm Van Gie'son	70,000
8	Sinh thiết, nhuộm Xanh Acian	70,000
9	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	65,000
10	Tế bào U, hạch đồ	45,000
11	Tế bào nhuộm Papanicolaou	65,000
12	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	35,000
13	Sinh thiết, nhuộm hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	120,000
14	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	250,000
15	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	150,000
16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	100,000
17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	100,000
18	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	200,000
19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/ tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400,000
20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	150,000
21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	300,000
22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	70,000
23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	100,000
24	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	80,000
<b>C3.6</b>	<b>XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT</b>	
1	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	40,000
2	Định lượng kim loại nặng	60,000
3	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	60,000
4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75,000
5	Định tính thuốc gây trừ sâu (1 chỉ tiêu)	75,000
6	Định tính PBG trong nước tiểu	20,000
7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35,000
8	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	1,000,000
9	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật	950,000
10	Định tính 1 chỉ tiêu độc chất khác (hoá chất/thực vật/độc vật)	75,000
<b>C3.7</b>	<b>CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÒNG XẠ</b>	
<b>C3.7.1</b>	<b>THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÒNG XẠ (khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và Invivo kit)</b>	
1	SPECT não	250,000
2	SPECT tưới máu cơ tim	250,000
3	Xạ hình chức năng thận	200,000
4	Thận đồ đồng vị	220,000
5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	260,000
6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	200,000
7	Xạ hình tuyến thượng thận với I131 MIBG	250,000
8	Xạ hình gan mật	220,000
9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	220,000
10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	250,000
11	Xạ hình lách	220,000
12	Xạ hình tuyến giáp	100,000
13	Độ tập trung I131 tuyến giáp	80,000
14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	120,000
15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	150,000
16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	250,000
17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	220,000
18	Xạ hình toàn thân với I-131	250,000



19	Xạ hình chẩn đoán khối u	250,000
20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	250,000
21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	270,000
22	Xạ hình xương	220,000
23	Xạ hình chức năng tim	250,000
24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m pyrophosphate	220,000
25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	120,000
26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	220,000
27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	280,000
28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	170,000
29	Xạ hình não	170,000
30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với tc-99m	150,000
31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	150,000
32	Xạ hình tưới máu phổi	220,000
33	Xạ hình thông khí phổi	250,000
34	Xạ hình tuyến vú	220,000
35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	250,000
<b>C3.7.2</b>	<b>ĐIỀU TRỊ BẰNG CHẤT PHÓNG XẠ (khung giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)</b>	
36	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	100,000
37	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	100,000
38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	120,000
39	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	220,000
40	Điều trị sẹo lồi Eczema/ u máu nông bằng P32	70,000
41	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	300,000
42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	150,000
43	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	280,000
44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	170,000
45	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	300,000
46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	300,000
47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	420,000
48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium188	270,000
49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	420,000
50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	420,000
51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	420,000
52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	420,000
<b>C3.7.3</b>	<b>MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC</b>	
1	Test raven/ Gille	15,000
2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20,000
3	test tâm lý BECK/ ZUNG	10,000
4	Test WAIS/ WICS	25,000
5	Test trắc nghiệm tâm lý	20,000
6	Điện tâm đồ gắng sức	100,000
7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	150,000
8	Điện cơ (EMG)	100,000
9	Điện cơ tăng sinh môn	100,000
<b>C4</b>	<b>CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH</b>	
<b>C4.1</b>	<b>SIÊU ÂM</b>	
1	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu	150,000
2	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D - 4D)	150,000
3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	30,000
4	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản	500,000
5	Siêu âm tim gắng sức	500,000
6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	170,000
7	Siêu âm nội soi	500,000
<b>C4.2</b>	<b>CHIẾU, CHỤP X-QUANG</b>	
<b>C4.2.3</b>	<b>CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU</b>	
1	Chụp Blondeau + Hirtz	40,000
2	Chụp hóc mắt thẳng/ nghiêng	45,000
3	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	40,000
4	Chụp khu trú Baltin	50,000

5	Chụp Vogd	50,000
6	Chụp đáy mắt	20,000
7	Chụp Angiography mắt	200,000
8	Chụp khớp cắn	15,000
<b>C.4.2.2</b>	<b>CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT</b>	
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50,000
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	100,000
3	Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/ Mặt nghiêng/ Schuller/ Belote/ hàm chéch...	20,000
4	Chụp răng thường	10,000
5	Chụp răng kỹ thuật số	20,000
<b>C4.2.3</b>	<b>CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC</b>	
1	Chụp khí quản	30,000
2	Phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	25,000
3	Tim phổi chéch trái (LAO)	30,000
4	Tim phổi chéch phải (RAO)	30,000
<b>C4.2.4</b>	<b>CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT</b>	
1	Chụp tele gan	45,000
2	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	600,000
<b>C4.2.5</b>	<b>MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC</b>	
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	2,000,000
2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (kể cả thuốc cản quang)	2,500,000
3	Chụp động mạch chủ bụng/ ngược/ đùi (không DSA)	800,000
4	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	500,000
5	Chụp mạch máu bằng DSA	2,500,000
6	Chụp động mạch vành bằng DSA	4,000,000
7	Chụp, nong động mạch (phổi, chủ, vành...) bằng bóng (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	1,800,000
8	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	2,000,000
9	Chụp và nút mạch hóa dầu điều trị ung thư gan nguyên phát (TOCE) (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro Catheter)	1,500,000
10	Chụp mật qua Kehr	150,000
11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	100,000
12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	280,000
13	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	300,000
14	Chụp tuyến vú (1 bên)	40,000
15	Mammography (1 bên)	80,000
16	Chụp tuyến nước bọt	40,000
17	Chụp X - quang có gắn hệ thống Computer (CR)	60,000
<b>C5</b>	<b>MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC</b>	
1	Telemedicines	1,500,000
2	Thở máy (thu theo lượng ôxy tiêu thụ và giá mua ôxy thực tế)	
3	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	250,000
4	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (trọn gói)	35,000,000
5	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (trọn gói)	35,000,000

